

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	110.846.830.861	13.169.495.143	150.749.637.498	4.672.492.538	279.438.456.040
Tăng trong năm	7.080.140.368	1.484.560.000	10.395.349.091	800.536.364	19.760.585.823
Mua sắm	-	1.484.560.000	10.395.349.091	800.536.364	12.680.445.455
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	7.080.140.368	-	-	-	7.080.140.368
Giảm trong năm	-	-	3.053.678.410	451.991.486	3.505.669.896
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.053.678.410	451.991.486	3.505.669.896
Số cuối năm	117.926.971.229	14.654.055.143	158.091.308.179	5.021.037.416	295.693.371.967
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	32.682.242.160	7.009.008.779	75.707.063.152	3.423.712.641	118.822.026.732
Tăng trong năm	6.982.009.128	1.398.566.301	18.449.683.069	672.934.192	27.503.192.690
Khấu hao trong năm	6.982.009.128	1.398.566.301	18.449.683.069	672.934.192	27.503.192.690
Giảm trong năm	-	-	3.001.350.970	451.991.486	3.453.342.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.001.350.970	451.991.486	3.453.342.456
Số cuối năm	39.664.251.288	8.407.575.080	91.155.395.251	3.644.655.347	142.871.876.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	78.164.588.701	6.160.486.364	75.042.574.346	1.248.779.897	160.616.429.308
Số cuối năm	78.262.719.941	6.246.480.063	66.935.912.928	1.376.382.069	152.821.495.001

(\*) Trong đó, kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản sang là 1.066.457.292 VND.

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 48.896.463.729 VND (tại ngày 31/12/2018 là 51.052.547.627 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 36.763.094.640 VND (tại ngày 31/12/2018 là 18.892.916.161 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>7.636.866.347</b>	<b>2.193.154.769</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9.960.619.017</b>	<b>10.547.167.625</b>
Xây dựng cơ bản	9.960.619.017	10.205.004.316
Sửa chữa lớn	-	342.163.309
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.911.337.745</b>	<b>5.103.456.047</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.066.457.292	4.761.292.738
Kết chuyển sang chi phí trả trước	844.880.453	342.163.309
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>15.686.147.619</b>	<b>7.636.866.347</b>

(\*) Chi tiết:

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
Sân tập phụ Hưng Đông	2.667.318.950	2.667.318.950
Cửa hàng xăng dầu Hiến Sơn	8.487.451.415	716.352.300
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.423.441.167	2.309.062.417
Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	607.373.574	-
Cửa hàng xăng dầu Nghi Hoa	565.867.273	80.627.273
Cửa hàng xăng dầu Thạch Quý	-	985.533.771
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	934.695.240	877.971.636
<b>Cộng</b>	<b>15.686.147.619</b>	<b>7.636.866.347</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2019</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã thực nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	163.964.800	4.385.390.110	4.378.009.610	171.345.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.899.889	1.985.582.478	1.127.623.778	1.120.858.589
Thuế thu nhập cá nhân	(63.986.373)	333.867.038	245.439.106	24.441.559
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	226.170.865	615.813.883	633.810.139	208.174.609
Các loại thuế khác	-	41.000.000	41.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>589.049.181</b>	<b>7.361.653.509</b>	<b>6.425.882.633</b>	<b>1.524.820.057</b>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải thu	63.986.373			-
15.2 Phải nộp	653.035.554			1.524.820.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.897.983.000</b>	<b>32.897.983.000</b>	<b>22.454.618.486</b>	<b>22.454.618.486</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	23.780.625.435	23.780.625.435	9.686.700.790	9.686.700.790
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>9.686.700.790</i>	<i>9.686.700.790</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư VOLANT</i>	<i>7.660.000.000</i>	<i>7.660.000.000</i>	-	-
Các đối tượng khác	9.117.357.565	9.117.357.565	12.767.917.696	12.767.917.696
Phải trả người bán là các bên liên quan	17.483.736.854	17.483.736.854	13.014.578.719	13.014.578.719
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>16.120.625.435</i>	<i>9.686.700.790</i>	<i>9.686.700.790</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>591.381.245</i>	<i>591.381.245</i>	<i>456.629.892</i>	<i>456.629.892</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>429.541.134</i>	<i>429.541.134</i>	<i>2.615.856.737</i>	<i>2.615.856.737</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	<i>78.650.000</i>	<i>78.650.000</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>263.539.040</i>	<i>263.539.040</i>	<i>255.391.300</i>	<i>255.391.300</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>177.358.731</b>	<b>188.218.549</b>
Lãi vay phải trả	177.358.731	188.218.549

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>113.811.570.627</b>	<b>129.517.728.000</b>
Các khoản vay	113.811.570.627	129.517.728.000
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>17.994.226.250</b>	<b>26.818.287.250</b>
Các khoản vay	17.994.226.250	26.818.287.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>114.780.500.000</b>	<b>114.780.500.000</b>	<b>946.980.000.000</b>	<b>956.266.891.623</b>	<b>105.493.608.377</b>	<b>105.493.608.377</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	25.700.000.000	25.700.000.000	271.700.000.000	267.400.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	31.800.000.000	31.800.000.000	190.000.000.000	221.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	30.000.000.000	30.000.000.000	133.800.000.000	142.150.000.000	21.650.000.000	21.650.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	24.960.000.000	24.960.000.000	348.000.000.000	320.557.391.623	52.402.608.377	52.402.608.377
Cá nhân	2.320.500.000	2.320.500.000	3.480.000.000	4.359.500.000	1.441.000.000	1.441.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.737.228.000</b>	<b>14.737.228.000</b>	<b>8.935.581.000</b>	<b>15.354.846.750</b>	<b>8.317.962.250</b>	<b>8.317.962.250</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	3.490.883.000	3.490.883.000	-	3.490.883.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	8.082.980.000	8.082.980.000	5.772.216.000	8.082.980.000	5.772.216.000	5.772.216.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.163.365.000	3.163.365.000	3.163.365.000	3.780.983.750	2.545.746.250	2.545.746.250
<b>Vay dài hạn</b>	<b>26.818.287.250</b>	<b>26.818.287.250</b>	<b>2.020.000.000</b>	<b>10.844.061.000</b>	<b>17.994.226.250</b>	<b>17.994.226.250</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.408.480.000	1.408.480.000	-	1.408.480.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh (1)	6.544.416.000	6.544.416.000	-	5.772.216.000	772.200.000	772.200.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	11.335.391.250	11.335.391.250	-	3.163.365.000	8.172.026.250	8.172.026.250
Cá nhân (3)	7.530.000.000	7.530.000.000	2.020.000.000	500.000.000	9.050.000.000	9.050.000.000

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:**

**(1) Gồm 03 hợp đồng:**

**1.1 Hợp đồng tín dụng số 0059.HĐTD2 - 404.15 ngày 29/6/2015:**

Số tiền vay	: 3.542.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tái tài trợ đầu tư 04 xe đầu kéo Hyundai và 04 sơ mi rơ mooc phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 31/7/2015 đến 31/7/2020.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 415.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 415.000.000 VND.

**1.2 Hợp đồng tín dụng số 0094.HĐTD2 - 404.15 ngày 19/10/2015:**

Số tiền vay	: 22.925.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tái tài trợ mua 6 xe Hino chở xăng dầu, 4 xe Hyundai chở xăng dầu, 01 cửa hàng xăng dầu và 01 xe Mazda CX9.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 21/10/2015 đến 21/10/2020.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác theo hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 4.585.016.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 4.585.016.000 VND.

**1.3 Hợp đồng tín dụng số 0109.HĐTD2 - 404.16 ngày 30/12/2016:**

Số tiền vay	: 3.861.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ bù đắp dự án đầu tư 03 sơ mi rơ mooc nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 30/12/2016 đến 30/12/2021.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 1.544.400.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 772.200.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**(2) Hợp đồng tín dụng số 106.0908/2018/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/7/2018:**

Số tiền vay	: 15.816.825.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua 18 xe ô tô xitec cho Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 05/PTC-PTSNT ngày 31/5/2018.
Lãi suất vay	: Bảng lãi suất của Hợp đồng tiền gửi số 20: 07/5/2018/HĐTGCK-PGBHN trị giá 44.400.000.000 VND, kỳ hạn 1 năm của Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex tại PGBank cộng biên độ 1,2%/năm.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Tài sản đảm bảo	: 18 xe ô tô xitec hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 05/PTC-PTSNT ngày 31/5/2018, tổng giá trị hợp đồng là 19.331.675.000 VND. Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex tại PGBank trị giá 44.400.000.000 VND.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Số tiền gốc phải trả hàng tháng là 263.613.750 VND.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 10.717.772.500 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 2.545.746.250 VND.

**(3) Các khoản vay cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay.**

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	6.544.416.000	5.772.216.000	772.200.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.717.772.500	2.545.746.250	8.172.026.250	-
Cá nhân	9.050.000.000	-	9.050.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.312.188.500</b>	<b>8.317.962.250</b>	<b>17.994.226.250</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	4.899.363.000	3.490.883.000	1.408.480.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	14.627.396.000	8.082.980.000	6.544.416.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.498.756.250	3.163.365.000	11.335.391.250	-
Cá nhân	7.530.000.000	-	7.530.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>41.555.515.250</b>	<b>14.737.228.000</b>	<b>26.818.287.250</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.553.937.206</b>	<b>1.691.349.497</b>
Kinh phí công đoàn	157.613.751	137.317.047
Bảo hiểm xã hội	41.570.448	5.081.901
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	689.235.206	792.635.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	321.769.650	194.687.166
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	77.115.000	128.615.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.113.000	1.113.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.520.151	431.900.177

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>8.955.705.047</b>	<b>5.555.623.869</b>	<b>49.337.438.066</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	<b>4.484.570.000</b>	-	<b>749.439.708</b>	<b>6.406.600.339</b>	<b>11.640.610.047</b>
Tăng vốn	4.484.570.000	-	-	-	4.484.570.000
Lãi trong năm	-	-	-	6.406.600.339	6.406.600.339
Phân phối lợi nhuận	-	-	749.439.708	-	749.439.708
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>5.555.193.869</b>	<b>5.555.193.869</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.555.193.869	5.555.193.869
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>38.984.570.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>9.705.144.755</b>	<b>6.407.030.339</b>	<b>55.422.854.244</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	<b>19.492.280.000</b>	-	<b>937.024.367</b>	<b>7.264.398.131</b>	<b>27.693.702.498</b>
Tăng vốn	19.492.280.000	-	-	-	19.492.280.000
Lãi trong năm	-	-	-	7.264.398.131	7.264.398.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	937.024.367	-	937.024.367
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>6.406.600.339</b>	<b>6.406.600.339</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.406.600.339	6.406.600.339
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>10.642.169.122</b>	<b>7.264.828.131</b>	<b>76.709.956.403</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	19.882.350.000	19.882.350.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.034.170.000	1.034.170.000
Ông Trương Hồng Toàn	600.000.000	600.000.000	388.040.000	388.040.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	353.290.000	353.290.000
Các cổ đông khác	25.641.240.000	25.641.240.000	17.326.720.000	17.326.720.000
<b>Cộng</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>38.984.570.000</b>	<b>38.984.570.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>38.984.570.000</b>	<b>34.500.000.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>19.492.280.000</b>	<b>4.484.570.000</b>
Tăng bằng tiền	19.492.280.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.484.570.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>58.476.850.000</b>	<b>38.984.570.000</b>

Trong năm, Công ty đã chào bán cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:50,00001285 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu của Công ty tại ngày chốt danh sách được quyền mua thêm khoảng 50,00001285 cổ phiếu phát hành thêm) với giá 10.000 đồng/cổ phần để tái cơ cấu các khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 583/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2018. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 1.949.228. Trên cơ sở đó, Công ty ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu 19.492.280.000 VND. Ngày 26/7/2019, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 58.476.850.000 VND.

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>6.407.030.339</b>	<b>5.555.623.869</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>7.264.398.131</b>	<b>6.406.600.339</b>
Lãi trong năm	7.264.398.131	6.406.600.339
<b>Giảm trong năm</b>	<b>6.406.600.339</b>	<b>5.555.193.869</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.406.600.339	5.555.193.869
Chia cổ tức bằng tiền	5.067.994.100	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.484.570.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	937.024.367	749.439.708
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	401.581.872	321.184.161
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.264.828.131</b>	<b>6.407.030.339</b>

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2019 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	3.898.457
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	3.898.457
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	3.898.457
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	3.898.457
Cổ phiếu phổ thông	5.847.685	3.898.457
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Đô la Mỹ (USD)	694,00	368,91

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**22. DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.305.250.233.750</b>	<b>1.291.477.323.817</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.101.142.029.267	1.100.770.333.845
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	5.869.970.051	6.573.006.204
Doanh thu bán gas và phụ kiện	15.375.852.734	16.782.214.000
Doanh thu bán vật tư, cột bơm	295.745.455	88.318.182
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	114.480.817.429	103.636.811.015
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	448.479.546	1.354.082.146
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	26.560.749.455	23.354.841.274
Doanh thu nội bộ	41.076.589.813	38.917.717.151
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>41.076.589.813</b>	<b>38.917.717.151</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.264.173.643.937</b>	<b>1.252.559.606.666</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	110.981.130.356	100.738.072.175
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	23.096.289.727	15.221.048.466
Công ty Xăng dầu Nghệ An	26.790.988.215	29.574.768.317
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	15.982.614.392	15.416.961.493
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	611.682.438	2.520.986.667
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	24.191.241.465	27.110.214.784
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	20.308.314.119	10.837.461.275
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	56.631.173

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.027.290.323.585	1.030.605.896.717
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	4.903.996.593	5.464.581.776
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	12.533.071.869	13.991.504.357
Giá vốn của vật tư, cột bơm đã bán	287.191.830	87.725.359
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	95.753.850.091	86.717.885.712
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	429.521.317	1.293.095.234
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	18.014.486.606	16.680.708.523
Giá vốn nội bộ	41.076.589.813	38.917.717.151
<b>Loại trừ giá vốn nội bộ</b>	<b>(41.076.589.813)</b>	<b>(38.917.717.151)</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.159.212.441.891</b>	<b>1.154.841.397.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi tiền gửi	21.082.653	14.239.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	152.385.305	153.117.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.753.517	124.533.826
<b>Cộng</b>	<b>274.221.475</b>	<b>291.890.990</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi tiền vay	12.409.251.455	11.420.128.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	315.905.534	62.321.186
<b>Cộng</b>	<b>12.725.156.989</b>	<b>11.482.449.832</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>57.190.499.362</b>	<b>52.837.587.809</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	21.221.909.843	19.453.383.855
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>21.221.909.843</i>	<i>19.453.383.855</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	35.968.589.519	33.384.203.954
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26.540.389.824</b>	<b>25.468.278.929</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	15.571.250.104	14.064.829.700
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>15.571.250.104</i>	<i>14.064.829.700</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.969.139.720	11.403.449.229

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	640.909.095	568.181.818
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(52.327.440)	(385.368.740)
Các khoản khác	102.699.352	166.073.874
<b>Cộng</b>	<b>691.281.007</b>	<b>348.886.952</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	212.425.751	246.974.046
Các khoản khác	8.251.993	22.000
<b>Cộng</b>	<b>220.677.744</b>	<b>246.996.046</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.921.661.059	13.143.424.601
Chi phí nhân công	58.265.378.853	53.380.320.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.706.152.727	26.112.973.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.952.502.176	4.551.206.040
Chi phí khác	72.847.801.463	68.465.426.810
<b>Cộng</b>	<b>180.693.496.278</b>	<b>165.653.351.695</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>9.249.980.609</b>	<b>8.323.674.314</b>
Hoạt động đào tạo	1.671.432.581	1.083.055.199
Các hoạt động khác	7.578.548.028	7.240.619.115
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>1.513.648.069</b>	<b>1.410.943.633</b>
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	128.944.000	128.672.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.212.425.751	1.282.271.633
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu khách hàng	172.278.318	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>10.763.628.678</b>	<b>9.734.617.947</b>
Hoạt động đào tạo (4a)	1.671.432.581	1.083.055.199
Các hoạt động khác (4b)	9.092.196.097	8.651.562.748
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	78.455.906
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)</b>	<b>1.985.582.478</b>	<b>1.917.073.975</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.264.398.131	6.406.600.339
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	401.581.872
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>7.264.398.131</b>	<b>6.005.018.467</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.982.548	3.580.237
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>1.458</b>	<b>1.677</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 170-2019/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp, số tiền 9.740.238.462 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.935.581.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.609.023.897	5.021.110.311
Phải thu của khách hàng	34.364.891.066	38.198.295.227
Phải thu khác	1.895.433.368	1.827.311.177
<b>Cộng</b>	<b>38.869.348.331</b>	<b>45.046.716.715</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	32.897.983.000	22.454.618.486
Chi phí phải trả	177.358.731	188.218.549
Phải trả khác	399.997.650	324.415.166
Vay và nợ thuê tài chính	131.805.796.877	156.336.015.250
<b>Cộng</b>	<b>165.281.136.258</b>	<b>179.303.267.451</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>21.363.631.508</b>	<b>16.913.640.141</b>
Tiền	16.037.336	8.542.111
Phải thu của khách hàng	21.347.594.172	16.905.098.030
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>21.363.631.508</b>	<b>16.913.640.141</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>21.363.631.508</b>	<b>16.913.640.141</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	171.281.733	759.683.939
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	84.036.770	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.158.514.113	906.120.018
<b>Cộng</b>	<b>1.413.832.616</b>	<b>1.665.803.957</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	32.897.983.000	-
Chi phí phải trả	177.358.731	-
Phải trả khác	399.997.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	113.811.570.627	17.994.226.250
<b>Cộng</b>	<b>147.286.910.008</b>	<b>17.994.226.250</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	22.454.618.486	-
Chi phí phải trả	188.218.549	-
Phải trả khác	324.415.166	-
Vay và nợ thuê tài chính	129.517.728.000	26.818.287.250
<b>Cộng</b>	<b>152.484.980.201</b>	<b>26.818.287.250</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.091.133.526.229</b>	<b>1.083.871.267.708</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.068.178.006.105	1.058.599.155.837
Công ty Xăng dầu Khu vực III	3.073.964.472	2.495.495.085
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	12.503.058.102	13.779.449.882
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	5.870.097.550	6.019.266.904
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	1.508.400.000	2.977.900.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Cổ tức đã trả (*)</b>	<b>2.844.198.500</b>	<b>2.491.600.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.584.705.500	2.287.350.000
Ông Hoàng Công Thành	163.120.100	118.970.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	45.927.700	40.640.000
Ông Trương Hồng Toàn	50.445.200	44.640.000

(\*) Năm 2019 được thanh toán bằng tiền, năm 2018 được thanh toán bằng cổ phiếu.

<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thu nhập của Giám đốc	522.033.451	497.199.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.346.666.948	1.363.761.546

<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)</b>		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.383.183.368	1.375.061.177

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	89.013.942.405	118.285.123.380	25.773.721.295	233.072.787.080
Tài sản không phân bổ				20.925.861.118
<b>Cộng</b>				<b>253.998.648.198</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	59.775.517.405	89.569.705.678	23.718.486.223	173.063.709.306
Nợ phải trả không phân bổ				4.224.982.489
<b>Cộng</b>				<b>177.288.691.795</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	114.480.817.429	1.123.132.077.053	26.560.749.455	1.264.173.643.937
Giá vốn hàng bán	95.753.850.091	1.045.444.105.194	18.014.486.606	1.159.212.441.891
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.793.838.627	67.992.207.508	4.944.843.051	83.730.889.186
Doanh thu hoạt động tài chính	-	273.210.643	1.010.832	274.221.475
Chi phí tài chính	4.987.942.100	6.494.899.026	1.242.315.863	12.725.156.989
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.945.186.611	3.474.075.968	2.360.114.767	8.779.377.346
Lãi (lỗ) khác	-	470.603.263	-	470.603.263
Lợi nhuận trước thuế	2.945.186.611	3.944.679.231	2.360.114.767	9.249.980.609
Chi phí thuế TNDN	665.978.137	1.014.724.646	304.879.695	1.985.582.478
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>7.264.398.131</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Năm 2018**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	90.281.832.040	113.882.352.329	28.446.934.628	232.611.118.997
Tài sản không phân bổ				14.514.141.531
<b>Cộng</b>				<b>247.125.260.528</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	65.768.917.812	96.906.982.136	24.937.041.569	187.612.941.517
Nợ phải trả không phân bổ				4.089.464.767
<b>Cộng</b>				<b>191.702.406.284</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	103.636.811.015	1.125.567.954.377	23.354.841.274	1.252.559.606.666
Giá vốn hàng bán	86.717.885.712	1.051.442.803.443	16.680.708.523	1.154.841.397.678
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				78.305.866.738
Doanh thu hoạt động tài chính	153.117.922	137.944.521	828.547	291.890.990
Chi phí tài chính	3.889.762.741	6.379.855.838	1.212.831.253	11.482.449.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.602.127.932	4.275.103.742	1.344.551.734	8.221.783.408
Lãi (lỗ) khác	-	106.663.014	(4.772.108)	101.890.906
Lợi nhuận trước thuế	2.602.127.932	4.381.766.756	1.339.779.626	8.323.674.314
Chi phí thuế TNDN				1.917.073.975
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>6.406.600.339</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

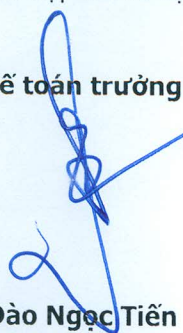
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An.Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Công Thành

# Partnering for **Success**

## **ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:**

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E**    [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T**    (84-24) 6278 2904  
**F**    (84-24) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E**    [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T**    (84-24) 3795 8705  
**F**    (84-24) 3795 8677

---

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E**    [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T**    (84-225) 3842 430  
**F**    (84-225) 3842 433

